

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - ME

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.864.693.752	2.204.648.476	62.454.494.910	69.871.371.923
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	134.444.520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.864.693.752	2.204.648.476	62.454.494.910	69.736.927.403
4. Giá vốn hàng bán	11		1.601.589.038	1.244.052.214	41.611.045.704	48.912.357.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.263.104.714	960.596.262	20.843.449.206	20.824.569.811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.303.710.937	1.577.125.964	7.806.408.969	7.898.193.071
7. Chi phí tài chính	22		-206.130.560	400.366	59.084.744	-328.863.582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	7.627.493	0
8. Chi phí bán hàng	25		2.114.417.795	2.349.224.273	13.521.576.158	13.033.372.329
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		200.377.326	-548.176.769	5.552.443.462	6.111.932.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		458.151.090	736.274.356	9.516.753.811	9.906.321.743
11. Thu nhập khác	31		4.545.735	4.771.503	4.552.975	6.634.936
12. Chi phí khác	32		2.331	19.427.552	2.372	19.428.802
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		4.543.404	-14.656.049	4.550.603	-12.793.866
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		462.694.494	721.618.307	9.521.304.414	9.893.527.877
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.097.687	194.542.114	1.396.594.883	1.719.104.027
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		461.596.807	527.076.193	8.124.709.531	8.174.423.850
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập biểu

Vũ Nguyễn Lan Phương

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.219.190.833	110.073.596.828
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.646.479.559	14.891.103.008
1. Tiền	111	V.01	2.646.479.559	11.391.103.008
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	3.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.103.201.010	5.340.890.757
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.170.615.550	5.358.920.050
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-67.414.540	-18.029.293
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.261.793.947	73.517.605.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.594.939.271	24.045.946.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.750.000	571.532.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		52.000.000.000	57.100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	684.693.316	596.027.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-8.048.588.640	-8.795.901.617
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		14.054.682.403	16.191.143.599
1. Hàng tồn kho	141	V.04	16.020.598.187	17.528.789.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	-1.965.915.784	-1.337.646.124
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		153.033.914	132.853.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.601.420	122.914.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	26.432.494	9.939.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		29.205.367.835	29.490.580.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		62.900.000	62.900.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		62.900.000	62.900.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		489.628.166	669.451.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	489.628.166	669.451.094
- Nguyên giá	222		6.427.256.900	6.427.256.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-5.937.628.734	-5.757.805.806
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		63.000.000	63.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-63.000.000	-63.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	0	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.645.000.000	18.645.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.495.000.000	13.495.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	2.750.000.000	2.750.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.007.839.669	10.113.229.877
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.007.839.669	10.113.229.877
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0

101
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
HẠ
GIÁ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.424.558.668	139.564.177.799
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.180.797.463	13.338.021.159
I. Nợ ngắn hạn	310		13.134.797.463	13.292.021.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.117.488.725	7.477.602.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.229.160.319	4.411.596
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	327.852.725	933.670.572
4. Phải trả người lao động	314		3.000.135.108	3.000.659.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	938.009.894	1.379.751.569
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	253.206.667	143.672.610
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		268.944.025	352.252.059
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		46.000.000	46.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		46.000.000	46.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		126.243.761.205	126.226.156.640

3714
 TỶ
 HẠN
 ĐU
 H PH
 ỘI
 TP. HP

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	126.243.761.205	126.226.156.640
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		102.194.840.000	102.194.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		669.277.482	669.277.482
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		-2.116.606.556	-2.116.606.556
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.199.483.599	14.132.164.715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.296.766.680	11.346.480.999
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.172.057.149	3.172.057.149
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.124.709.531	8.174.423.850
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.424.558.668	139.564.177.799




Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập biểu



Vũ Nguyễn Lan Phương

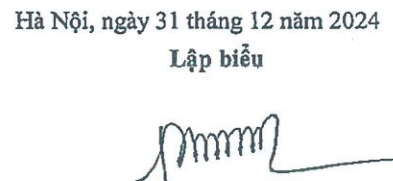
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MỆ -PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56.425.035.229	69.195.289.041
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-42.993.182.487	-58.166.132.661
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-8.954.847.412	-7.691.588.984
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.016.186.419	-1.932.756.235
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		285.476.506	406.726.442
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		-2.894.645.041	-2.465.416.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-148.349.624	-653.878.829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.029.979.609	-6.500.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	4
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2.000.000.000	-6.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.100.000.000	8.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.887.804.101	7.225.919.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.957.824.492	9.819.419.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.767.039.480	-8.251.781.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-7.767.039.480	-8.251.781.475
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.042.435.388	913.759.483
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.891.103.008	14.865.659.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18.933.538.396	15.779.418.951


CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số Đ. K. K. D. - 010/2017/14 - C.T. TP
HÀ NỘI
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lập biểu

Vũ Nguyễn Lan Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 1575/QĐ - BGD&ĐT - TCCB ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2, Nhà D, khu VP Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 102.194.840.000 đồng (Một trăm linh hai tỷ một trăm chín mươi bốn triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng). Tương đương 10.219.484 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101493714 ngày 24 tháng 05 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 2 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh sách giáo dục, sách khác, báo, tạp chí, bản đồ, tranh ảnh, đĩa CD và các xuất bản phẩm khác được phép lưu hành;
- Kinh doanh văn phòng phẩm;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học;
- Xây dựng nhà, văn phòng (chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục và đào tạo: giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo cao đẳng, đại học và sau đại học (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); dịch vụ hỗ trợ
- Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: tư vấn công nghệ, tư vấn môi trường (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư xác định theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính của các đơn vị nhận góp vốn tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác nhau theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra hoặc thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
▪ Phần mềm quản lý	10 năm

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí bán hàng được thực hiện phân bổ vào giá thành theo sản lượng sách nhập kho và thời gian trên hợp đồng thầu. Trong trường hợp số phân bổ tính theo phương pháp phân bổ theo thời gian lớn hơn phương pháp phân bổ theo sản lượng thì phần chênh lệch sẽ được ghi nhận thẳng vào giá vốn hàng bán.

Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được thực hiện phân bổ theo giá vốn hàng bán theo tỉ lệ giữa giá trị xuất kho của các loại sách không chịu thuế và tổng giá trị tồn kho đầu kỳ cộng giá trị nhập kho trong kỳ của các loại sách không chịu thuế.

Căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành, hợp đồng về việc thuê tài sản dài hạn diện tích văn phòng tầng 2, Nhà D, Khu Văn phòng Vinaconex 1, 289A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với thời hạn thuê là 44 năm được Công ty phân loại là Hợp đồng thuê hoạt động, giá trị tiền thuê trả trước được Công ty theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.15 Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kí trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các Doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	330.649.858	162.937.367
Tiền gửi ngân hàng	2.315.829.701	11.228.165.641
Các khoản tương đương tiền	16.000.000.000	3.500.000.000
Cộng	18.646.479.559	14.891.103.008

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản đầu tư khác:		
- Công ty CP Dịch vụ XBGD Hà Nội	750.000.000	750.000.000
- Công ty CP Sách TBGD Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.750.000.000	2.750.000.000

14
Đ
F
G
H
I
A
31/

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Phát hành sách Giáo dục	2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng	2.400.000.000	2.400.000.000

c) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	13.495.000.000	13.495.000.000
Cộng	13.495.000.000	13.495.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Sách và TBTH Nghệ An	1.864.744.730	1.742.157.670
Công ty CP Đầu tư và PTGD Thanh Hoa	1.618.894.380	568.659.620
Công ty CP ĐTPT và DVTM Bình Thủy	1.362.617.870	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.748.682.291	21.735.129.527
Cộng	17.594.939.271	24.045.946.817

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam	52.000.000.000	57.100.000.000
Cộng	52.000.000.000	57.100.000.000

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	684.693.316	596.027.945
Phải thu lãi tiền cho vay	400.993.151	439.126.028
Tạm ứng ngắn hạn	283.700.165	156.901.917
Phải thu khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-

8 NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.048.588.640	-	8.795.901.617	-
Cộng	8.048.588.640	-	8.795.901.617	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.372.347	76.431.768
Công cụ, dụng cụ	-	-
Vật tư giao in gia công	4.072.898.595	4.120.465.649
Thành phẩm	10.113.637.434	11.786.340.491
Hàng hóa	1.782.689.811	1.545.551.815
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.965.915.784)	(1.337.646.124)
	14.054.682.403	16.191.143.599

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	126.601.420	132.853.819
Chi phí thuê kho Đại La	126.601.420	122.914.000
Phí QLXB	-	-
Khác	-	9.939.819
b) Dài hạn	10.007.839.669	10.113.229.877
Chi phí bán thảo	1.045.169.246	898.904.646
Chi phí thuê VP 289A Khuất Duy Tiến	8.325.580.063	8.577.234.871
Chi phí chờ phân bổ, khác	637.090.360	637.090.360

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	141.678.328	3.953.926.172	2.331.652.400	6.427.256.900
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	141.678.328	3.953.926.172	2.331.652.400	6.427.256.900
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	141.678.328	3.351.966.796	2.264.160.682	5.757.805.806
Số tăng trong kỳ	-	-	154.987.464	24.835.464	179.822.928
- Khấu hao trong kỳ	-	-	154.987.464	24.835.464	179.822.928
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	141.678.328	3.506.954.260	2.288.996.146	5.937.628.734
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	601.959.376	67.491.718	669.451.094
Tại ngày cuối kỳ	-	-	446.971.912	42.656.254	489.628.166

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị,	Cộng

	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dung cụ QL	
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ QL	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	63.000.000	63.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.049.799	884.641.335
Thuế thu nhập cá nhân	62.802.926	49.029.237
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	327.852.725	933.670.572

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Hà Nội	2.797.867.788	1.588.150.197
Xí nghiệp bán đồ 1-CN Công ty TNHH MTV trực địa Bản Đồ	968.148.203	646.715.737
Phải trả cho các đối tượng khác	3.351.472.734	5.242.736.846
Cộng	7.117.488.725	7.477.602.780

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí bán thảo	-	-
Chi phí nhuận bút	-	-
Chi phí phải trả khác	938.009.894	1.379.751.569
Cộng	938.009.894	1.379.751.569

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhuận bút phải trả Cty DV XBGD	227.000.000	-
Kinh phí công đoàn	-	117.566.343
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.206.667	26.106.267
Cộng	253.206.667	143.672.610

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ký quỹ của các đại lý	46.000.000	46.000.000
Cộng	46.000.000	46.000.000

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.864.693.752	2.204.648.476
Cộng	2.864.693.752	2.204.648.476

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.601.589.038	1.244.052.214
Cộng	1.601.589.038	1.244.052.214

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.302.780.937	1.338.627.214
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động TC khác	930.000	238.498.750
Cộng	1.303.710.937	1.577.125.964

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ hoạt động từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Kỳ hoạt động từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	462.694.494	721.618.307
Thuế TNDN hiện hành	1.097.687	194.542.114

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập biểu



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Vũ Nguyễn Lan Phương